

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		38 186 753 909	34 956 516 616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8 701 591 731	10 003 755 720
1. Tiền	111	V.01	8 701 591 731	10 003 755 720
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25 325 153 730	21 487 287 134
1. Phải thu của khách hàng	131		18 985 405 916	16 063 089 989
2. Trả trước cho người bán	132		1 220 735 078	422 885 025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 169 191 549	5 001 312 120
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-50 178 813	
IV. Hàng tồn kho	140		2 393 307 156	2 972 632 487
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 393 307 156	2 972 632 487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 766 701 292	492 841 275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 491 163 729	389 741 111
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	22 689 241	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		252 848 322	103 100 164
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +	200		915 222 960 731	958 257 048 487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	838 651 957 270	878 766 712 776
1. TSCĐ hữu hình	221		779 010 917 198	813 560 073 309
- Nguyên giá	222		906 720 563 475	906 370 863 475

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 127 709 646 277	-92 810 790 166
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	49 783 537 470	53 918 261 753
- Nguyên giá	225		64 851 658 199	64 851 658 199
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-15 068 120 729	-10 933 396 446
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9 857 502 602	11 288 377 714
- Nguyên giá	228		15 124 562 285	15 124 562 285
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5 267 059 683	-3 836 184 571
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		76 571 003 461	79 490 335 711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	73 284 438 461	76 197 770 711
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3 286 565 000	3 292 565 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		953 409 714 640	993 213 565 103
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		454 165 682 596	564 725 950 026
I. Nợ ngắn hạn	310		64 543 596 146	52 574 319 505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	54 247 932 041	39 657 132 728
2. Phải trả cho người bán	312		2 707 964 834	2 351 774 582
3. Người mua trả tiền trước	313		3 571 669	624 786 241
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 459 591 747	1 605 912 838
5. Phải trả người lao động	315		2 852 697 229	5 085 067 197
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 867 911 703	2 249 100 617
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 247 485 081	811 103 460
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		156 441 842	189 441 842
II. Nợ dài hạn	330		389 622 086 450	512 151 630 521
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Phải trả dài hạn khác	333		6 606 528 533	6 151 210 541
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	345 467 177 789	459 829 441 302
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		37 548 380 128	46 170 978 678
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		499 244 032 044	428 487 615 077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	499 244 032 044	428 487 615 077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		480 000 000 000	480 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		644 128 916	644 128 916
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		460 428 661	460 428 661
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18 139 474 467	-52 616 942 500
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		953 409 714 640	993 213 565 103
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Ngô Thị Anh Thư

Trang: 3 / 3

Kế toán trưởng



Lê Xuân Lộc

Ngày 20 tháng 9 năm 2021



Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

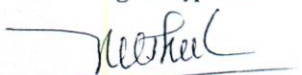
Quý III năm 2014

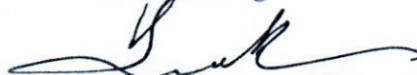
Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.232.354.206	6.385.794.522
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.460.147.248	12.219.176.199
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		7.299.713.837	12.542.838.393
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.992.215.291	31.147.809.114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-497.337.824	2.176.243.075
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3.211.414	-2.386.626.803
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-4.667.931.281	-1.022.775.936
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		659.100.133	1.010.972.075
- Tiền lãi vay đã trả	13		-7.299.675.088	-12.542.838.393
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-28.974.312
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.173.316.135	1.701.190.489
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-5.295.269.951	-3.780.488.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.061.206.001	16.274.510.806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-5.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.029.708.333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.916.798	121.418.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.916.798	151.126.888
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.168.861.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-31.419.604.138	-10.356.053.096
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-12.131.145.659	-7.377.066.171
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-37.381.888.797	-17.733.119.267
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.711.234.002	-1.307.481.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.990.357.729	11.506.651.387
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	8.701.591.731	10.199.169.814

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Anh Khoa


Lê Xuân Lộc

Ngày 20 tháng 9 năm 2014
Giám đốc

Nguyễn Quốc Khá

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68.721.604.801	49.771.674.973	197.936.619.339	146.252.025.823
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		68.721.604.801	49.771.674.973	197.936.619.339	146.252.025.823
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17.174.219.597	14.313.429.538	51.173.072.069	45.380.441.770
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.547.385.204	35.458.245.435	146.763.547.270	100.871.584.053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32.087.667	565.303.470	124.862.437	844.085.316
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.256.967.604	14.313.337.887	29.887.921.480	48.872.808.147
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7.299.713.837	12.542.838.393	25.362.239.397	41.617.266.881
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.903.589.639	15.052.869.750	45.350.237.288	45.595.189.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		28.418.915.628	6.657.341.268	71.650.250.939	7.247.671.258
11. Thu nhập khác	31		80.588.278	23.181.432	106.724.714	388.360.908
12. Chi phí khác	32		267.149.700	294.728.178	1.000.558.686	896.808.165
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-186.561.422	-271.546.746	-893.833.972	-508.447.257
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.232.354.206	6.385.794.522	70.756.416.967	6.739.224.001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.232.354.206	6.385.794.522	70.756.416.967	6.739.224.001

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]
Lê Xuân Lộc

Ngày 30 tháng 9 năm 2014



[Signature]
Nguyễn Quốc Khánh